

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SCT-VP₅
V/v công khai thực hiện thu chi
NSNN 6 tháng đầu năm 2024

Hà Tĩnh, ngày tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được Ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Sở Công Thương đã đôn đốc, hướng dẫn thực hiện công khai sử dụng ngân sách nhà nước tại đơn vị trực thuộc; tổng hợp, công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 tại Sở Công Thương.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn).

Sở Công Thương gửi Sở Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, P.Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, VP₅.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Dương Thanh Hòa

Phụ lục
CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU
NĂM 2024

A. PHẦN SỐ LIỆU

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện so với 6 tháng đầu năm 2023 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
I	Số thu	1.200,00	294,031	24,50	1,18
1	Thu lệ phí				
2	Thu phí	200,00	174,300	87,15	0,70
2.1	Phí kinh doanh thương mại có điều kiện	56,0	43,2	77,14	0,74
2.2	Phí thẩm định thiết kế - dự toán công trình điện	100,0	101,850	101,85	0,70
2.3	Phí thẩm định cấp GP hoạt động điện lực	4,8	3,9	81,25	1,00
2.4	Phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ Công nghiệp	10,5	12,75	121,43	1,59
2.5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	25,5	12	47,06	0,44
2.6	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất	3,2	0,6	18,75	0,25
3	Số thu sự nghiệp	1.000	119,7	0,12	2,33
3.1	Thu từ hoạt động tư vấn, giám sát công trình điện	850	119,731	0,14	2,33
3.2	Thu từ đào tạo, tập huấn các lớp kinh doanh xăng dầu, khí ga hóa lỏng, vật liệu nổ CN	150		0,00	
II	Chi từ nguồn thu được để lại	748	95,234	16,06	2,42
I	Chi sự nghiệp kinh tế	593	95,234	16,06	2,42
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	593	95,234	16,06	2,42
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

2	Chi quản lý hành chính	155,05	61,351	39,57	3,25
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	155,05	61,351	39,57	3,25
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số nộp ngân sách nhà nước	44,95	35,910	79,89	0,67
1	Lệ phí				
2	Phí	44,95	35,910	79,89	0,67
2.1	Phí kinh doanh thương mại có điều kiện	28,0	21,6	77,14	0,74
2.2	Phí thẩm định thiết kế - dự toán công trình điện	10	10,185	101,85	0,70
2.3	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực	0,5	0,39	81,25	1,00
2.4	Phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ CN	1,1	1,275	121,43	1,59
2.5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	5,1	2,4	47,06	0,44
2.6	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất	0,3	0,06	18,75	0,25
3	Sự nghiệp			-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.439,4	6.074,45	34,83	1,08
1	Chi quản lý hành chính	8.233,4	3.563,14	43,28	22,89
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.553	3.390,14	44,88	1,23
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	680,4	173,00	25,43	1,11
2	Chi sự nghiệp GD, đào tạo và dạy nghề	27	8,20	30,37	0,79
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27	8,20	30,37	0,79
3	Chi hoạt động kinh tế	9.179	2503,112	27,27	0,92
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.758	771,025	43,86	2,92
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.421	1732,087	23,34	706,11

B. PHẦN THUYẾT MINH

1 Phần thu

1.1 Thu phí, lệ phí

Tổng số thu 174.301.508 đồng đạt 87,15% kế hoạch được giao trong năm; vượt 7% so với cùng kỳ năm trước.

Thu nộp ngân sách nhà nước 35.910.151 đồng đạt 79,89% so với kế hoạch giao đầu năm.

2 Phần chi ngân sách

2.1 Chi thực hiện quản lý nhà nước nguồn tự chủ 3.390.136.891 đồng đạt 47,55% Kế hoạch được giao, vượt 0,23% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương: 2.782.573.000 đồng;

Chi phúc lợi tập thể: 281.355.400 đồng;

Chi dịch vụ công cộng, thông tin tuyên truyền, văn phòng phẩm: 125.282.936 đồng;

Chi thuê mướn công tác phí, sửa chữa: 95.790.100 đồng;

Chi nghiệp vụ chuyên môn: 35.267.000 đồng;

Chi các khoản khác: 69.868.455 đồng.

2.2 Chi Quản lý Nhà nước nguồn không tự chủ: 172.772.000 đồng đạt 26,7% so với Kế hoạch được giao, vượt 111% so với cùng kỳ năm trước.

2.3 Chi sự nghiệp 701.999.600 đồng đạt 18,64% kế hoạch được giao cụ thể:

Chi sự nghiệp công nghiệp: 458.819.800 đồng;

Chi sự nghiệp thương mại: 243.179.800 đồng;

2.4 Chi đào tạo: 8.260.000 đồng đạt 30,37% Kế hoạch được giao.

2.5 Chi sự nghiệp Trung tâm

2.5.1 Phần thu sự nghiệp: 119.731.000 đồng

Tổng số thu quý 2 so với năm đạt 12%

2.5.2 Phần chi ngân sách: 1.801.112.000 đồng, đạt 32,88% kế hoạch giao, đạt 89,78% so với cùng kỳ năm trước.

Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương: 685.339.000 đồng;

Chi dịch vụ công cộng, thông tin tuyên truyền, văn phòng phẩm: 25.939.000 đồng;

Chi công tác phí, thuê mướn, mua sắm, sửa chữa: 33.790.000 đồng;

Chi các khoản khác: 31.957.000 đồng;

Chi sự nghiệp thương mại: 444.065.000 đồng;

Chi sự nghiệp công nghiệp: 133.222.000 đồng;

Chi tiết kiệm năng lượng: 446.800.000 đồng .